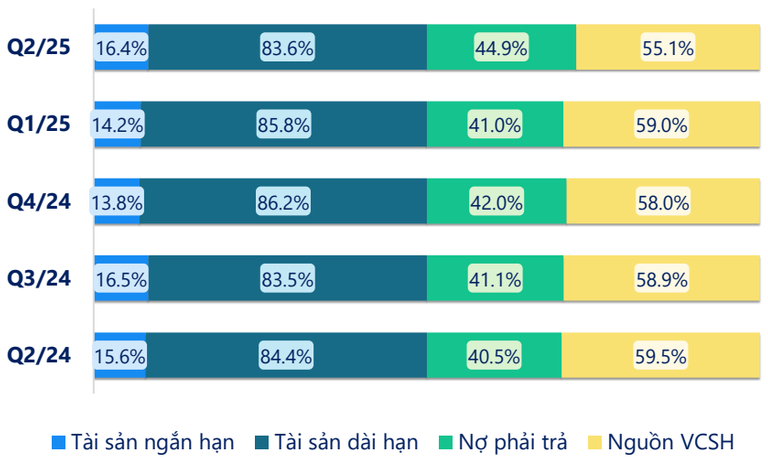
FireAnt

CTCP Nước sạch Quảng Ninh (UPCOM: NQN)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	13,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,747
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,542
SL cổ phiếu LH	50,831,593
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	696
P/E	12.3
EPS	1,112

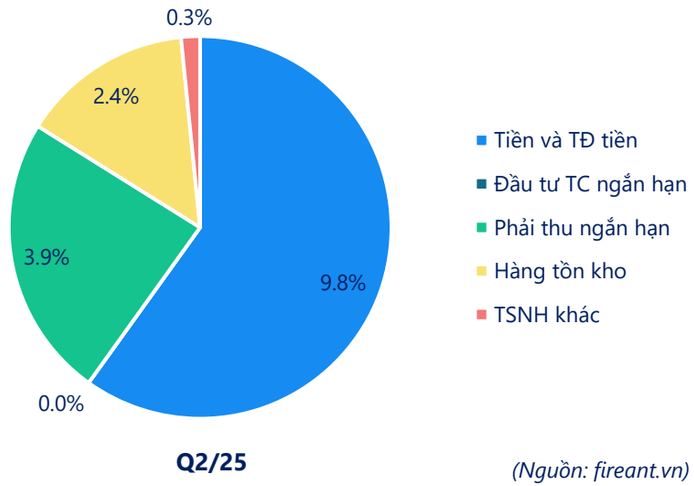
	YTD	1T	3T	6T
NQN	1.5%	0.0%	0.0%	1.5%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



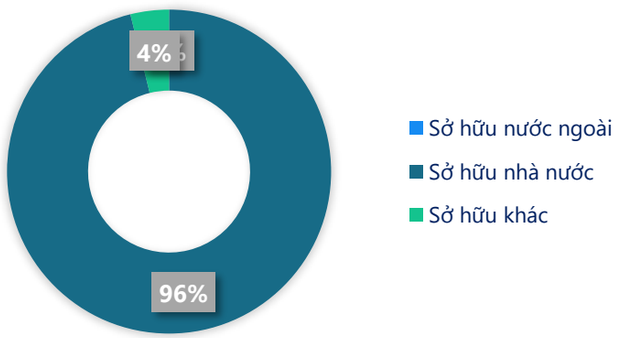
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



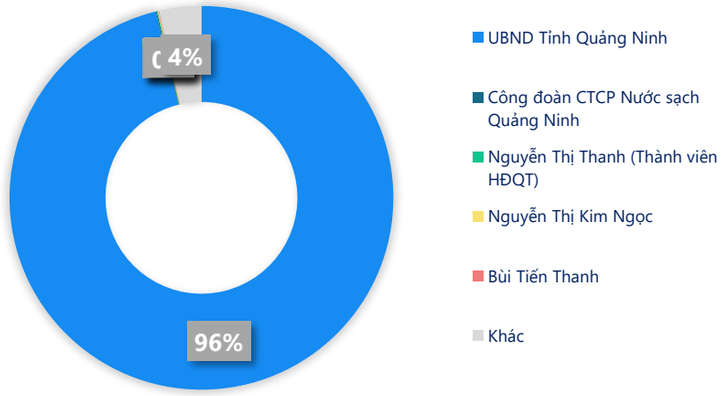
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



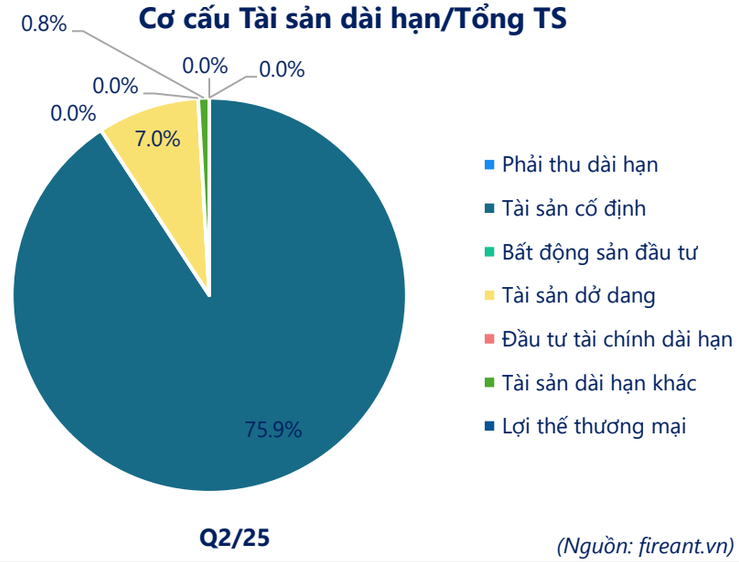
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

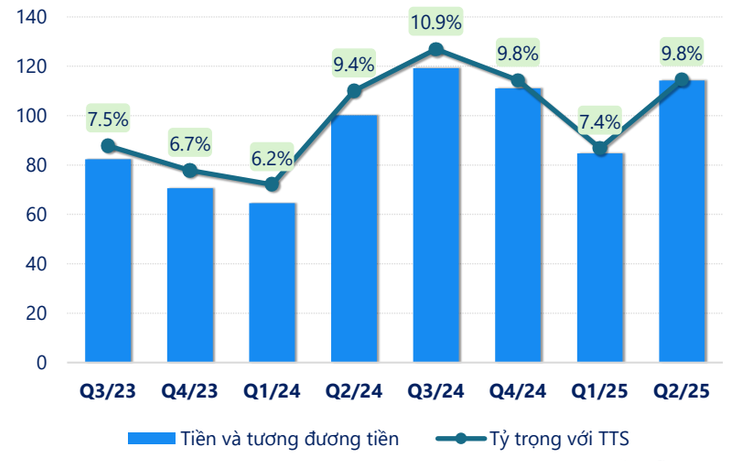


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

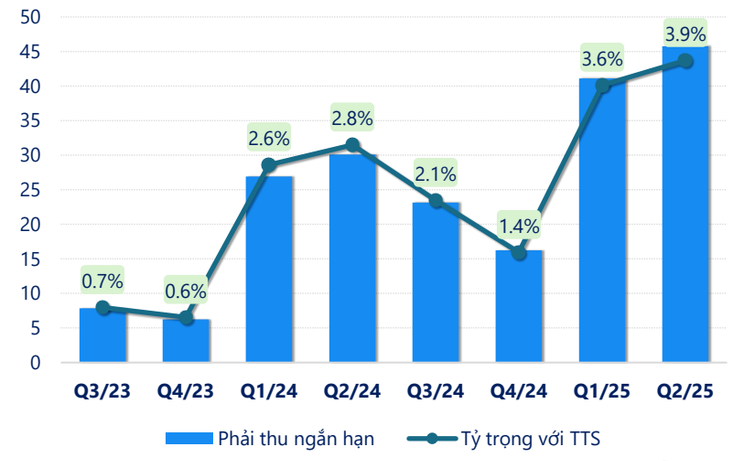
CTCP Nước sạch Quảng Ninh (UPCOM: NQN)

Tiền và tương đương tiền



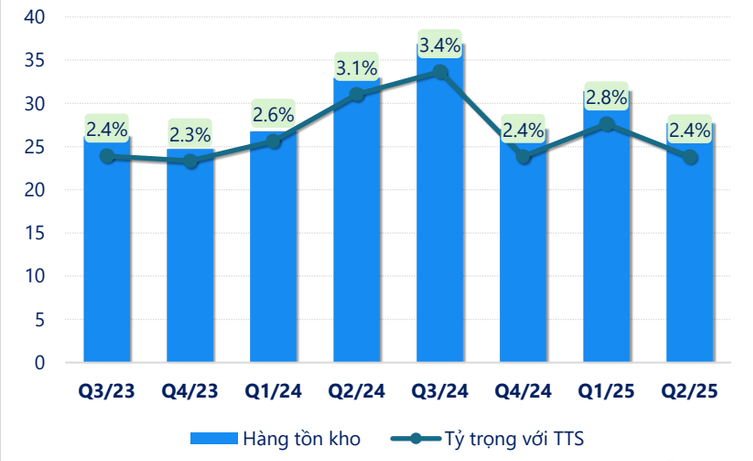
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



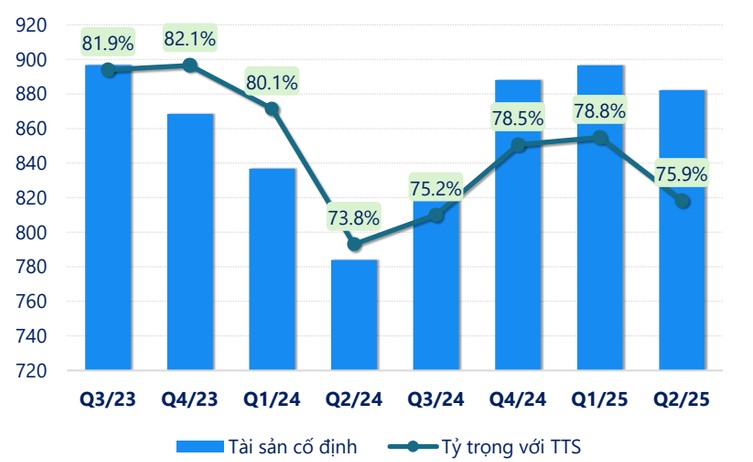
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



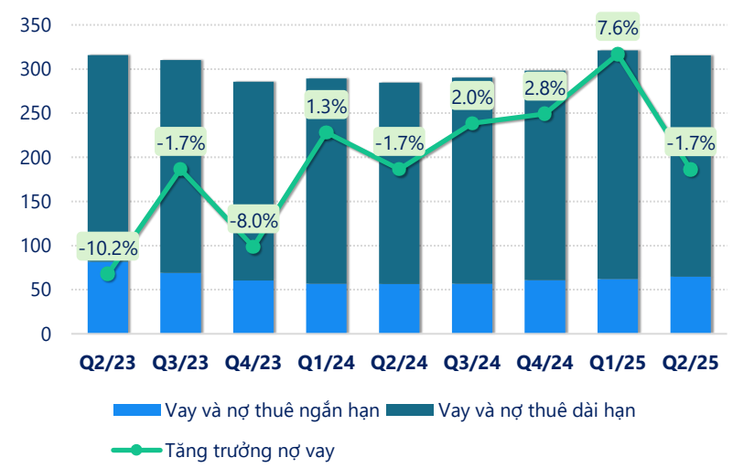
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



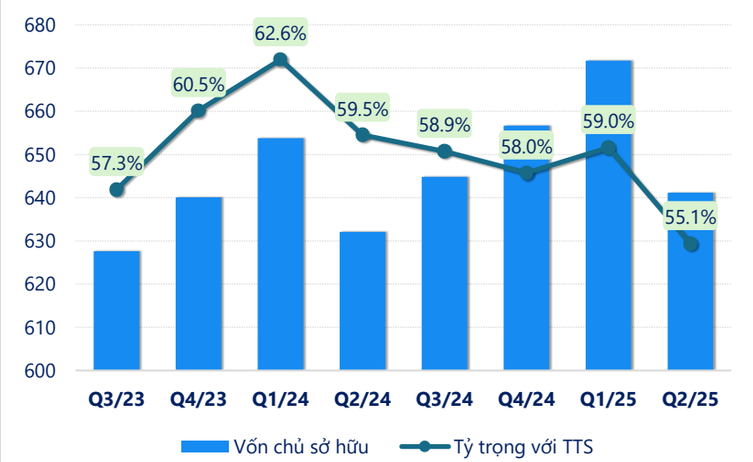
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

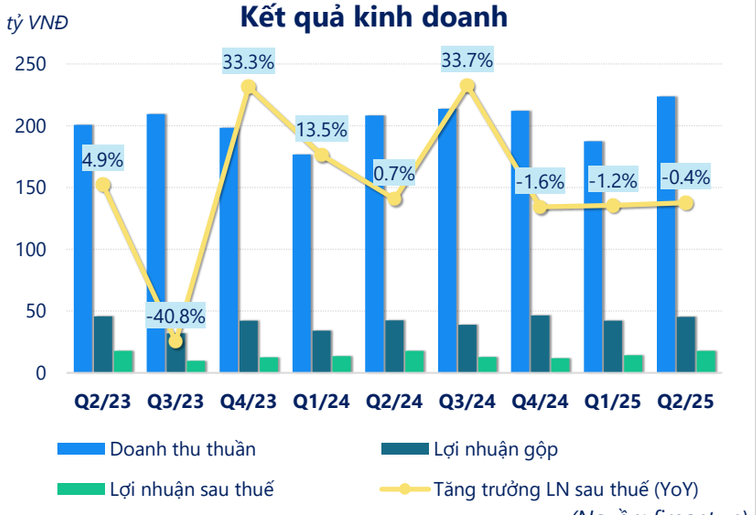


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

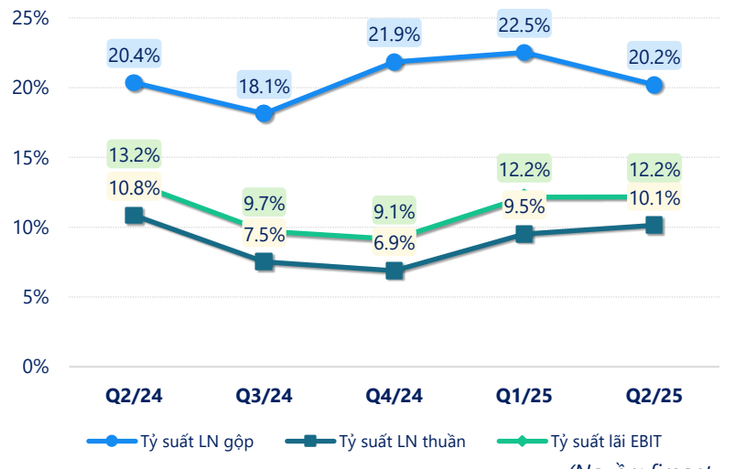
CTCP Nước sạch Quảng Ninh (UPCOM: NQN)

Kết quả kinh doanh



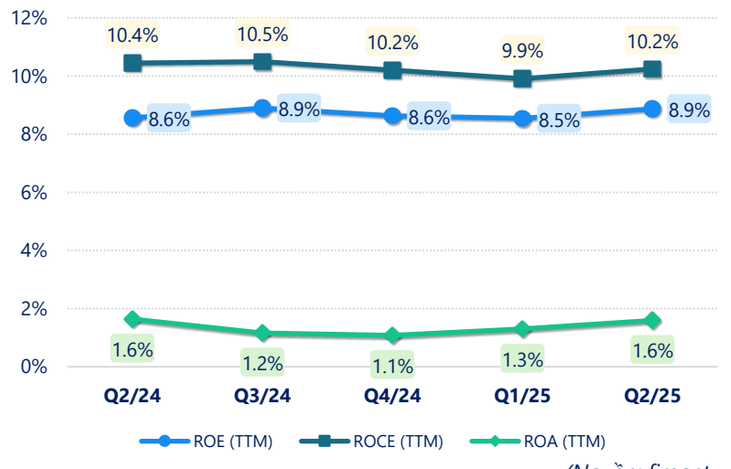
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



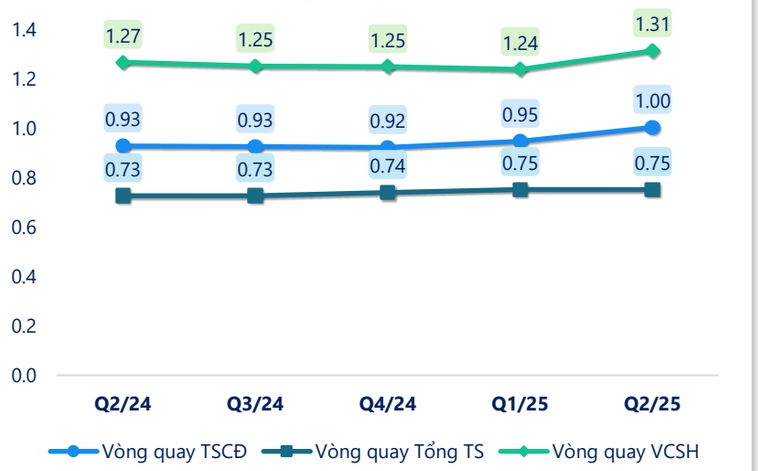
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



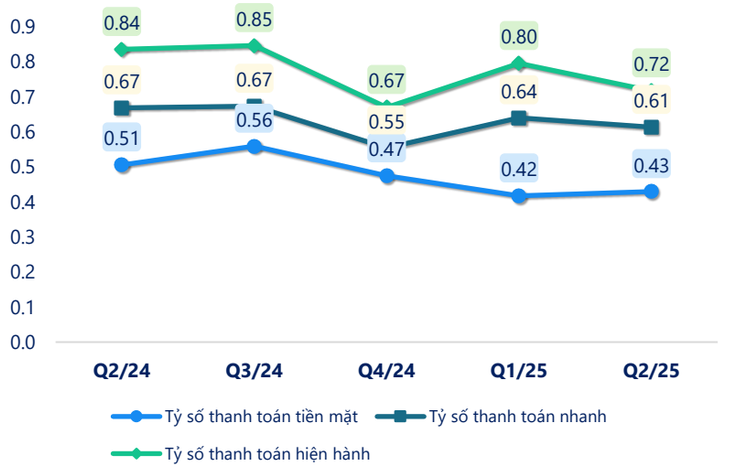
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



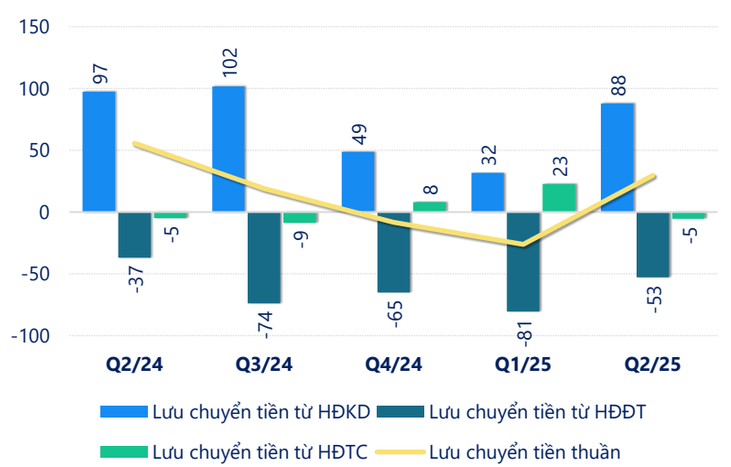
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Nước sạch Quảng Ninh (UPCOM: NQN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,163**	**1,131**	**2.8%**
Tài sản ngắn hạn	191	155	23.4%
Tiền và tương đương tiền	114	111	3.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	45.7	14.3	219%
Hàng tồn kho	27.7	26.9	2.8%
Tài sản ngắn hạn khác	3.05	2.39	27.4%
Tài sản dài hạn	**972**	**976**	**-0.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	882	889	-0.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	81.0	79.0	2.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**8.76**	**8.32**	**5.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	522	473	10.2%
Nợ ngắn hạn	**266**	**232**	**14.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	64.6	61.3	5.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	62.3	69.6	-10.5%
Nợ dài hạn	256	241	6.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	251	237	5.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**641**	**658**	**-2.5%**
Vốn chủ sở hữu	**641**	**658**	**-2.5%**
Vốn điều lệ	508	508	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	208	214	212	187	224
Giá vốn hàng bán	166	175	166	145	179
Lợi nhuận gộp	42.4	38.8	46.4	42.2	45.3
Doanh thu HĐTC	0.15	0.21	0.71	0.23	0.44
Chi phí TC	4.98	4.80	4.93	5.03	4.94
Chi phí lãi vay	4.98	4.80	4.93	5.03	4.94
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.02	0.02	0.02	0.02	0.02
Chi phí QLDN	15.0	18.1	27.5	19.6	18.0
LN thuần từ HĐKD	22.6	16.1	14.6	17.8	22.7
Lợi nhuận khác	-0.15	-0.11	-0.12	-0.08	-0.41
LN trước thuế	22.4	16.0	14.5	17.7	22.3
Lợi nhuận sau thuế	17.9	12.7	11.8	14.2	17.8
LNST của CĐ cty mẹ	17.9	12.7	11.8	14.2	17.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	97.5	102	48.8	31.6	87.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-36.9	-73.9	-65.1	-80.5	-52.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.88	-8.66	8.08	22.7	-5.48
Tiền đầu kỳ	44.5	100	119	111	84.7
Lưu chuyển tiền thuần	**55.6**	**19.0**	**-8.18**	**-26.2**	**29.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	100	119	111	84.7	114

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic